

Số: 121 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: TV.HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2020 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 708/CN-TCKT ngày 22/10/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2020

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Cao Hà

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.802.871.763	240.962.797.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	106.215.656.262	59.817.273.278
1. Tiền	111		57.715.656.262	36.817.273.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.500.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.766.296.247	62.866.295.180
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.766.296.247	62.866.295.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.002.320.867	67.555.269.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	51.251.263.791	53.719.977.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	11.339.921.713	4.924.959.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.579.890.071	11.079.087.402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.168.754.708)	(2.168.754.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.935.615.113	43.552.425.040
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	37.935.615.113	43.552.425.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.882.983.274	7.171.534.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.484.305	125.711.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.611.775.121	3.566.359.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7.256.723.848	3.479.462.944
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.293.823.961.059	3.439.212.854.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		3.064.332.719.468	3.224.591.595.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.755.593.544.615	2.910.322.930.931
- Nguyên giá	222		4.860.068.594.979	4.850.493.126.936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.104.475.050.364)	(1.940.170.196.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	308.739.174.853	314.268.665.027
- Nguyên giá	228		356.143.750.291	356.092.593.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.404.575.438)	(41.823.928.264)
III. Bất động sản đầu tư	230		936.244.094	974.336.909
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(333.516.413)	(295.423.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.248.724.796	140.404.617.814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	166.248.724.796	140.404.617.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	37.839.170.514	32.931.314.431

02
ÔN
Ổ
ÁP
ÔN
HỒ

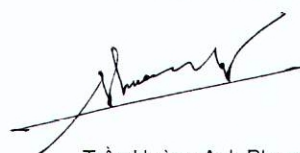
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.849.448.024	29.941.591.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.467.102.187	40.310.989.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	24.407.479.999	40.191.744.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		59.622.188	119.244.376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.585.626.832.822	3.680.175.651.837
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.064.437.197.977	2.228.632.284.378
I. Nợ ngắn hạn	310		662.423.055.934	597.605.500.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	42.864.788.265	44.674.497.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	7.254.151.746	36.311.253.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10.492.844.661	7.815.727.525
4. Phải trả người lao động	314		59.535.312.559	31.575.638.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.047.725.486	18.039.251.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	100.465.883.499	8.013.177.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	408.954.327.118	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.422.901.682	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.385.120.918	11.369.107.986
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.402.014.142.043	1.631.026.784.238
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.890.244.591	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.395.255.995.416	1.624.332.055.793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.521.189.634.845	1.451.543.367.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.519.327.560.288	1.449.741.677.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.575.720.084	64.912.313.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.672.529.152	298.656.186.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.375.715.919	132.074.861.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195.296.813.233	166.581.324.769

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	277.241.973.731	265.039.636.639	837.174.517.361	794.839.281.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	216.595	3.218.407	9.414.652	22.889.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		277.241.757.136	265.036.418.232	837.165.102.709	794.816.392.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	162.316.894.211	161.324.361.898	496.887.954.520	488.702.216.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.924.862.925	103.712.056.334	340.277.148.189	306.114.175.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.104.541.714	2.600.026.522	5.107.779.889	6.185.148.612
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.371.322.006	21.919.274.617	51.489.736.148	90.890.601.620
Trong đó, chi phí lãi vay	23		12.156.265.417	17.630.760.064	44.265.958.172	57.083.006.680
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.923.696.627)	482.393.468	(3.403.743.917)	984.591.093
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	17.030.348.477	16.955.096.671	47.168.515.128	53.002.253.722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14.798.666.072	16.935.683.057	44.650.112.474	46.572.413.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.905.371.457	50.984.421.979	198.672.820.411	122.818.646.756
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.198.283.461	3.698.159.700	3.114.569.531	5.089.947.490
13. Chi phí khác	32	VII.7	832.378.280	19.090.991	880.022.429	401.770.803
14. Lợi nhuận khác	40		365.905.181	3.679.068.709	2.234.547.102	4.688.176.687
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.271.276.638	54.663.490.688	200.907.367.513	127.506.823.443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1.388.857.707)	6.274.823.467	12.213.140.035	14.729.369.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	19.874.063	19.874.063	59.622.188	59.622.188
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.640.260.282	48.368.793.158	188.634.605.290	112.717.832.087
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.251.240.258	45.106.949.888	178.810.409.415	105.701.227.784
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.389.020.024	3.261.843.270	9.824.195.875	7.016.604.303
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70				1.600	946
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1.600	946

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



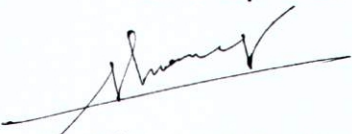
Nguyễn Thu Oanh

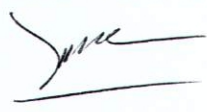


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

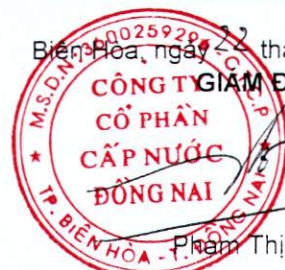
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.907.367.513	127.506.823.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		170.657.469.766	172.765.434.376
Các khoản dự phòng	03		-	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		7.008.721.387	22.885.264.463
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.378.054.256)	(6.490.182.586)
Chi phí lãi vay	06		44.265.958.172	56.766.131.679
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		417.461.462.582	373.251.615.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.897.551.069	96.122.181.299
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.616.809.927	(5.976.915.226)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(52.877.039.033)	(177.428.262.492)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.895.492.117	23.518.792.647
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(54.873.037.780)	(39.461.378.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.912.326.305)	(15.524.111.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.661.146.230	2.244.620.576
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.723.350.968)	(27.462.266.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		360.146.707.839	229.284.276.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(33.786.059.025)	(52.308.697.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		725.247.272	416.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(38.900.001.067)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		34.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.523.054.911	3.536.012.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.437.757.909)	(57.856.685.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		323.956.509.377	479.837.534.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.893.810.408)	(636.658.232.385)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(18.373.265.915)	(24.895.847.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(285.310.566.946)	(181.716.545.110)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		46.398.382.984	(10.288.953.406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.817.273.278	75.587.200.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	106.215.656.262	65.298.247.395

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2020
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước.Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1. Tiền				
- Tiền mặt	333.450.906		337.435.818	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.382.205.356		36.479.837.460	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	48.500.000.000		23.000.000.000	
Cộng	106.215.656.262		59.817.273.278	

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.766.296.247	67.766.296.247	62.866.295.180	62.866.295.180
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	32.800.368.003		34.849.448.024	22.800.368.003		29.941.591.941
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng	7.800.368.003		14.447.485.227	7.800.368.003		15.101.728.569
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	25.000.000.000		20.401.962.797	15.000.000.000		14.839.863.372
Cộng :	32.800.368.003		34.849.448.024	22.800.368.003		29.941.591.941

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	51.251.263.791		53.719.977.456	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	48.325.874.179		47.814.746.439	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	2.891.715.312		5.905.231.017	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)	33.674.300			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
Cộng	51.251.263.791		53.719.977.456	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224		293.508.224	
+ Dowaco phải thu Cty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai	21.345.150			
+ Dowaco phải thu Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	53.817.585			
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Long Thành	2.960.714.400			
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi An Bình	449.850			
+ Dowaco phải thu Cty CP Dịch vụ Sonadezi	700.350			
+ Dowaco phải thu Cty CP Xây dựng Đồng Nai	646.990			

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Trả trước cho người bán:				
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	11.339.921.713		4.924.959.423	
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	11.339.921.713		4.924.959.423	
- Các khoản trả trước cho người bán khác				
b) Trả trước cho người bán dài hạn:				
- Các khoản trả trước cho người bán khác				

- Mua trong kỳ	-	1.615.543.676	3.820.825.284	297.895.455	-	5.734.264.415
- Đầu tư XDCB hoàn thành	726.802.745	1.793.031.095	4.494.128.416	-	-	7.013.962.256
- Tăng khác	1.785.148.498	-	-	-	-	1.785.148.498
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.202.758.628	-	-	3.202.758.628
- Giảm khác	1.755.148.498	-	-	-	-	1.755.148.498
Số dư cuối kỳ	985.879.108.376	1.141.527.005.052	2.673.099.311.911	51.662.654.592	7.900.515.048	4.860.068.594.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	433.556.707.771	535.047.712.180	926.509.462.603	39.662.396.362	5.393.917.089	1.940.170.196.005
- Khấu hao trong kỳ	27.400.749.031	56.787.276.884	79.269.152.387	3.346.500.088	703.934.597	167.507.612.987
- Tăng khác	1.452.573.006	-	-	-	-	1.452.573.006
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.202.758.628	-	-	3.202.758.628
- Giảm khác	1.452.573.006	-	-	-	-	1.452.573.006
Số dư cuối kỳ	460.957.456.802	591.834.989.064	1.002.575.856.362	43.008.896.450	6.097.851.686	2.104.475.050.364
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	551.565.597.860	603.070.718.101	1.741.477.654.236	11.702.362.775	2.506.597.959	2.910.322.930.931
- Tại ngày cuối kỳ	524.921.651.574	549.692.015.988	1.670.523.455.549	8.653.758.142	1.802.663.362	2.755.593.544.615

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.227.399.186.718

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 667.737.021.798

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.348.548.088	-	356.092.593.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	51.157.000	-	51.157.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.399.705.088	-	356.143.750.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	38.657.463.332	1.648.865.593	-	1.517.599.339	-	41.823.928.264
- Khấu hao trong kỳ	5.178.463.037	46.518.500	-	355.665.637	-	5.580.647.174
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.835.926.369	1.695.384.093	-	1.873.264.976	-	47.404.575.438
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	312.271.738.844	1.165.977.434	-	830.948.749	-	314.268.665.027
- Tại ngày cuối kỳ	307.093.275.807	1.119.458.934	-	526.440.112	-	308.738.174.852

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 301.634.330.526

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.030.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.269.760.507			1.269.760.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	295.423.598	38.092.815		333.516.413
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	295.423.598	38.092.815		333.516.413
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	974.336.909		38.092.815	936.244.094
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	974.336.909		38.092.815	936.244.094
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .				

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	14.484.305	125.711.502
Cộng	14.484.305	125.711.502

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	4.021.528.440	10.890.886.666
	17.467.436.162	27.667.648.685
	2.918.515.397	1.633.209.568
Cộng	24.407.479.999	40.191.744.919

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn :

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	150.446.373.834	150.446.373.834	305.755.552.887	316.164.353.057	160.855.174.004	160.855.174.004
+ NH TMCP Công Thương VN	94.323.250.575	94.323.250.575	212.053.127.219	218.190.218.516	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại thương	56.123.123.259	56.123.123.259	93.702.425.668	97.974.134.541	60.394.832.132	60.394.832.132
b) Vay dài hạn	1.653.763.948.700	1.653.763.948.700	43.916.877.659	293.436.657.133	1.903.283.728.174	1.903.283.728.174
+ NH TMCP Công Thương VN	66.458.816.835	66.458.816.835	-	41.997.296.518	108.456.113.353	108.456.113.353
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	131.782.342.823	131.782.342.823	17.978.042.927	17.317.000.000	131.121.299.896	131.121.299.896
+ Ngân hàng ACB	28.775.081.094	28.775.081.094	-	9.446.730.000	38.221.811.094	38.221.811.094
+ Ngân hàng HD	77.834.675.138	77.834.675.138	1.809.438.931	20.177.447.000	96.202.683.207	96.202.683.207
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.320.286.172.242	1.320.286.172.242	24.129.395.801	200.003.308.614	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055
+ NH Shinhan Bank	2.025.041.661	2.025.041.661	-	867.875.001	2.892.916.662	2.892.916.662
+ Vietcombank	26.601.818.907	26.601.818.907	-	3.627.000.000	30.228.818.907	30.228.818.907
Số ước đến hạn trả	258.507.953.284	258.507.953.284			278.951.672.381	278.951.672.381
+ NH TMCP Công Thương VN	31.194.355.373	31.194.355.373	-	-	59.697.930.420,0	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	27.801.800.000	27.801.800.000	-	-	22.392.000.000,0	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000	-	-	12.595.640.000,0	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	180.922.991.243	180.922.991.243	-	-	173.228.687.293,0	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668,0	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000,0	4.836.000.000
+ HD Bank	-	-	-	-	5.044.248.000,0	5.044.248.000
Cộng	1.804.210.322.534	1.804.210.322.534	349.672.430.546	609.601.010.190	2.064.138.902.178	2.064.138.902.178

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.227.399.186.718

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

301.634.330.526

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.864.788.265	42.864.788.265	44.674.497.362	44.674.497.362
- Chi tiết cho một số đối tượng:	15.554.050.337	15.554.050.337	15.050.675.879	29.485.287.860
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.160.794.558	3.160.794.558	8.023.453.981	8.023.453.981
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.148.259.740	2.148.259.740	231.000.000	231.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	4.222.087.447	4.222.087.447	2.069.687.840	2.069.687.840
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	6.022.908.592	6.022.908.592	4.726.534.058	4.726.534.058
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.310.737.928	27.310.737.928	29.623.821.483	29.623.821.483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
Cộng	42.864.788.265	42.864.788.265	44.674.497.362	44.674.497.362
C) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Môi trường Sonadezi				
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.160.794.558	3.160.794.558	8.023.453.981	8.023.453.981

17. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khách hàng trả trước tiền nước, tiền SC, lắp đặt HTN, khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khách hàng trả trước tiền nước

KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)

Công ty CP Sonadezi Long Thành

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	7.254.151.746	36.311.253.924
	7.254.151.746	36.311.253.924
	3.867.902.036	3.867.902.036
	-	-
	3.867.902.036	3.867.902.036
Cộng	11.122.053.782	40.179.155.960
	2.000.000.000	2.000.000.000
		19.162.437.029
	34.197.238	60.281.849

18- Thuế và các khoản phải nộp NN	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.599.637.160	21.976.768.730	22.129.291.649	-	2.752.160.079
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.479.462.944	-	14.912.326.305	12.213.140.035	7.256.723.848	1.078.074.634
- Thuế thu nhập cá nhân	-	616.272.149	2.823.773.475	2.581.944.789	-	374.443.463
- Thuế tài nguyên	-	736.453.201	7.599.846.732	7.676.489.358	-	813.095.827
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	7.242.691	7.242.691	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.431.160.871	36.721.052.723	38.332.758.366	-	5.042.866.514
Cộng	3.479.462.944	7.815.727.525	84.049.010.656	82.948.866.888	7.256.723.848	10.492.844.661

19. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

4.047.725.486

Đầu kỳ

18.039.251.419

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Thuế TNCN phải thu
- Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Tiền nước phải thu
- Phí dịch vụ môi trường rừng
- Phải thu, phải trả khác
- Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)
- Các khoản phải trả khác của DA HTCNT Thiện Tân gđ 2
- Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp
- Thu tiền thế chân vò binh Doriv 19I
- Cổ tức phải trả

Cộng

b) Dài hạn

- Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Các khoản phải trả khác của DA HTCNT Thiện Tân gđ 2

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TS	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.893.500	45.070.777.828	(64.235.766.100)	-	253.342.439.213	104.512.066.972	1.383.672.932.580
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	60.594.277.896	3.754.761.033	64.349.038.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.841.536.084	-	-	(19.841.536.084)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.279.520.538)	(547.092.000)	(15.826.612.538)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.837.500.000)	(1.837.500.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.893.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	-	278.815.660.487	105.882.236.005	1.430.357.858.971
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	100.330.392.686	7.264.308.878	107.594.701.564
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(418.892.927)	(522.244.385)	(941.137.312)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(80.000.000.000)	(7.134.396.000)	(87.134.396.000)

Giảm khác	-	-	-	-	-	(70.973.738)	(64.375.756)	(135.349.494)	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	-	298.656.186.508	105.425.528.742	1.449.741.677.729
Lãi trong 9 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	178.910.409.415	9.824.195.875	188.634.605.290
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.663.406.172	-	-	(28.663.406.172)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.130.660.599)	(1.946.166.132)	(20.076.826.731)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)	(8.971.896.000)	(98.971.896.000)
Số dư tại ngày 30/09/2019	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	93.575.720.084	(64.235.766.100)	-	340.572.529.152	104.331.662.485	1.519.327.560.288

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	639.891.000.000	639.891.000.000
	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:
- + Tại ngày 01/01/2020
- + Trích trong kỳ
- + Chi trong kỳ
- + Tại ngày 30/09/2020

93.575.720.084	-	64.912.313.912
NĂM 2020		
11.369.107.986	-	
20.229.399.365		
13.213.386.433		
18.385.120.918	-	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

24. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

25. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp (PCCC)
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
		453.097.632
	1.862.074.557	1.348.592.098
Cộng	1.862.074.557	1.801.689.730

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu thuế TSCĐ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	265.825.739.725	255.607.803.314	801.858.378.880	767.911.388.877
	11.244.882.198	9.348.343.325	34.972.240.673	26.687.542.416
	91.839.000		264.385.000	

ĐVT : Đồng

Lũy kế năm trước

- Doanh thu Doriv		79.512.808	83.490.000	79.512.808	240.350.000
Cộng		277.241.973.731	265.039.636.639	837.174.517.361	794.839.281.293
b) Doanh thu đối với các bên liên quan					
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)		121.123.390.978	34.577.403.827	187.696.753.717	102.713.330.586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.762.685	145.688.462	25.207.708	352.482.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)					
Trong đó :					
+ Giảm giá hàng bán					
+ Hàng bán bị trả lại		216.595	3.218.407	9.414.652	22.889.145
Cộng		216.595	3.218.407	9.414.652	22.889.145
3. Giá vốn hàng bán					
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	157.491.545.916	156.144.513.487	464.831.152.266	468.358.579.466	
Giá vốn của kinh doanh Doriv;	4.737.937.286	4.142.946.803	31.907.891.414	19.226.769.459	
Giá vốn cho thuê BĐSĐT	59.148.387		59.148.387		
	28.262.622	36.901.608	89.762.453	116.868.250	
Cộng	162.316.894.211	160.324.361.898	496.887.954.520	487.702.216.175	
4. Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1.720.191.734	1.635.801.820	4.012.640.901	3.461.584.599	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	245.010.000	226.008.000	245.010.000	226.008.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.339.980	738.216.702	850.128.988	2.497.556.013	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ					
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;					
- Doanh thu hoạt động tài chính khác					
Cộng	2.104.541.714	2.600.026.522	5.107.779.889	6.185.148.612	
5. Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.156.265.417	17.903.885.062	44.005.174.267	57.083.006.680	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		3.202.966.623	260.783.905	3.202.966.623	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	215.056.589	812.422.932	215.056.589	1.208.912.742	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ			7.008.721.387	29.395.715.575	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư					
- Chi phí tài chính khác					
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính					
Cộng	12.371.322.006	21.919.274.617	51.489.736.148	90.890.601.620	
6. Thu nhập khác					
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	541.214.545	416.000.000	725.247.272	416.000.000	
- Tiền phạt thu được;					
- Thuế được giảm;					
- Các khoản khác	657.068.916	3.282.159.700	2.389.322.259	4.673.947.490	
Cộng	1.198.283.461	3.698.159.700	3.114.569.531	5.089.947.490	
7. Chi phí khác					
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	236.023.639	-	236.023.639	300.796.058	
- Các khoản khác	596.354.641	19.090.991	643.998.790	100.974.745	
Cộng	832.378.280	19.090.991	880.022.429	401.770.803	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	17.030.348.477	16.955.096.671	47.168.515.128	53.002.253.722	
- Chi phí nhân viên	5.185.688.563	5.535.653.081	15.453.822.619	16.683.894.538	
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.957.139.547	8.168.864.194	23.958.579.836	24.620.358.137	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.887.520.367	3.250.579.396	7.756.112.673	11.698.001.047	
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.798.666.072	16.935.683.057	44.650.112.474	46.572.413.580	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;					
- Chi phí nhân viên quản lý	11.470.517.285	11.710.163.874	34.661.146.805	32.119.903.793	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.922.680	936.594.592	1.926.504.910	2.837.812.915	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.662.226.107	4.288.924.591	8.062.460.759	11.614.696.872	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh	12.096.127	2.648.713	13.675.661	4.948.213	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	12.096.127	2.620.833	13.675.661	4.920.333	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;					
- Các khoản ghi giảm khác.		27.880		27.880	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố					
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước	
- Chi phí nhân công;	28.977.391.268	31.960.121.194	82.159.093.149	88.013.723.085	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	60.795.068.482	55.876.356.142	177.488.820.948	156.579.205.767	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	58.033.574.715	58.265.883.898	173.424.463.916	172.765.434.376	
- Chi phí khác bằng tiền.	26.870.531.039	25.438.827.741	79.692.681.959	72.616.743.717	
	21.874.461.290	26.634.713.775	73.271.446.445	100.808.272.187	

Cộng

196.551.026.794 198.175.902.750 586.036.506.417 590.783.379.132

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay

Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
(1.388.857.707)	10.112.428.084	12.213.140.035	14.729.369.168

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Qui III năm nay	Qui III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
19.874.063	19.874.063	59.622.188	59.622.188

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 323.956.509.377
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; (590.893.810.408)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Hoàng Anh Phương



Nguyễn Thu Oanh



Số: 708 /CN-TCKT

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020

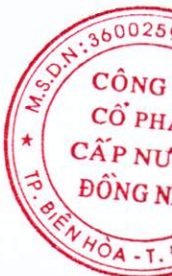
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý III năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 như sau:

STT	Nội dung	Quý III/2020	Quý III/2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	77.022.783.854	48.994.161.406	28.028.622.448	57%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	72.640.260.282	48.368.793.158	24.271.467.124	50%



I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý III/2020 đạt 257.840.105.477 đồng, tăng 14.736.482.879 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 243.103.622.598 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6%.

2. Tổng chi phí quý III/2020 của Công ty đạt 182.330.393.624 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 189.556.066.813 đồng thì giảm 7.225.673.189 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 4%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 4.175.740.989 đồng, tương ứng 3%;

- Chi phí tài chính giảm 9.591.702.614 đồng, tương ứng 44%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
- Chi phí bán hàng Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 285.257.179 đồng, tương ứng 2% do từ tháng 08/2020 Công ty kinh doanh sản phẩm mới Nước uống đóng chai Doriv;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 2.094.968.743 đồng, tương ứng 16% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 6.854.112.019 đồng, do Quý III/2020 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 5%, năm 2019 là 10%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2020 tăng 28.028.622.448 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức tăng 57%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý III năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con là 280.544.582.311 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 271.334.604.454 đồng tăng 9.209.977.857 đồng, tương ứng mức tăng là 3%.
2. Tổng chi phí trong quý III năm 2020 là 206.517.230.766 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 217.134.416.243 đồng thì giảm 10.617.185.477 đồng, tương ứng mức giảm là 5%. Do các nguyên nhân sau:
 - Giá vốn hàng bán Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 992.532.313 đồng, tương ứng 1%;
 - Chi phí tài chính giảm 9.547.952.611 đồng, tương ứng 44%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
 - Chi phí bán hàng Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 75.251.806 đồng, tương ứng 0,44% do từ tháng 08/2020 Công ty kinh doanh sản phẩm mới Nước uống đóng chai Doriv;
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 2.137.016.985 đồng, tương ứng 13% do Công ty đã tiết giảm chi phí.
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 7.663.681.174 đồng, do Quý III/2020 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 5%, năm 2019 là 10%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.271.467.124 đồng, tương ứng với mức tăng 50%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cục/Laptop



Phạm Thị Hồng

